

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2019/DS-PT
Ngày 21-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 168/4, đường B, khu phố 2, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Các bị đơn:*

1. Ông Vũ Mạnh S, sinh năm 1967.

2. Bà Nguyễn Thị Việt H, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Số 26, đường N, khu phố 2, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Phan Văn N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Vũ Trường A, sinh năm 1991.

4. Bà Lại Thị T, sinh năm 1991.

Người đại diện hợp pháp cho bà T: Ông Nguyễn Vũ Trường A (theo Giấy ủy quyền ngày 01/3/2019 tại Văn phòng công chứng T)

Cùng địa chỉ: khu phố 5, Phường 2, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo: Ông Vũ Mạnh S, bị đơn.*

(Bà N, ông S có mặt, bà H, ông A vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ hai lần, các đương sự còn lại có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 19 tháng 7 năm 2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 18 tháng 9 năm 2018, cùng lời trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều N có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Vào đầu năm 2016, bà N cùng với ông Vũ Mạnh S, bà Nguyễn Thị Việt H thỏa thuận cùng nhau nuôi heo nái và heo thịt, việc thỏa thuận bằng miệng, không làm thành văn bản. Việc nuôi heo tại chuồng trại sẵn có của ông S (chuồng trại này ông S xây dựng đã lâu và đã từng nuôi heo). Con giống do 02 bên cùng bỏ vào $\frac{1}{2}$ mỗi bên, riêng thức ăn cho heo thì mua tại cơ sở bán thức ăn của bà N (theo giá thị trường) và các chi phí khác cho việc chăn nuôi sau đó chia đều. Hai bên thực hiện nuôi heo như thỏa thuận nhưng đến tháng 5 năm 2017 thì ông S không ký nhận thức ăn, ông S không cho ông N1 ký nhận thức ăn nhưng không nói chấm dứt việc hùn hạp, ông S cố tình né tránh. Vì vậy, bà và ông N1 tiến hành chia số lượng heo trong trang trại (do ông S chỉ đạo qua điện thoại với ông N1 là chia như thế nào). Ông N1 là do trước đây ông S thuê để chăm sóc heo, không có mối quan hệ gì với bà. Đến khi bà và ông S hùn hạp nuôi heo thì tiếp tục thuê ông N1 chăm sóc heo và tiền lương do hai bên trả.

Thời điểm này, trong trại heo còn 51 con heo nái, 150 con heo con và heo thịt. Theo chỉ đạo của ông S thì bà bắt 25 con heo nái, ông S 26 con heo nái (hơn 100kg/1 con, không quá 130kg/1 con); Riêng heo con và heo thịt bà bắt 162 con, ông S bắt 162 con (heo con khoảng 07kg/1 con, 10kg/1 con, 20kg/1 con, heo thịt từ 60kg-70kg/1 con).

Như vậy đối với phần hùn heo giống thì mỗi bên nhận 1/2 đã hoàn tất. Phần nuôi heo nái, đẻ ra heo con các bên đã thỏa thuận chia xong. Riêng phần thức ăn do bà cung cấp và những chi phí cho việc chăn nuôi thì hai bên chưa thống nhất. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông S và bà H trả cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền mua thức ăn gia súc trên nhưng ông S và bà H không đồng ý và cố tình né tránh. Do vậy, theo sổ cung cấp thức ăn và các chi phí cho việc nuôi heo, bà đã bỏ ra tổng chi phí là 1.019.256.000 đồng (có sổ chi tiết kèm theo). Nay bà yêu cầu ông S và bà H trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 509.643.000 đồng (năm trăm lẻ chín triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Sau khi hai bên tiến hành thực hiện việc thỏa thuận nuôi heo, đến cuối năm 2016 thì ông S có yêu cầu bà đầu tư chi phí xây phần chuồng trại mới trên đất của ông S để khi heo nái đẻ con nữa thì có nơi để nuôi. Được sự đồng ý của ông S nên bà đã bỏ ra chi phí xây phần chuồng trại mới với số tiền là 323.060.000 đồng. Ông S là người thiết kế bản vẽ, thuê thợ và là người trực tiếp quản lý việc xây dựng chuồng trại mới này. Nhưng khi việc xây dựng gần hoàn tất, đến phần ông S bỏ chi phí vào để hoàn thiện thì ông S thông báo với bà là không hợp tác nữa. Đây cũng là thời điểm ông S tự ý chấm dứt việc hợp tác nuôi heo, không ký nhận thức ăn đưa vào nhưng không thông qua ý kiến của bà. Vì chăn nuôi trên phần đất của ông S nên bà không thể tiếp tục việc chăn nuôi, từ đó đã làm ảnh hưởng đến số tiền bà đầu tư vào phần xây chuồng trại mới. Do vậy, bà yêu cầu ông S và bà H có trách nhiệm hoàn trả cho bà toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng phần chuồng trại mới là 323.060.000 đồng (ba trăm hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông S và bà H liên đới trả cho bà tổng số tiền là 832.703.000 đồng (tám trăm ba mươi hai triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi. Đồng thời yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 07/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Vũ Mạnh S, bà Nguyễn Thị Việt H do ông Trần Văn P đại diện theo ủy quyền có lời trình bày tại hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Ông xác định và thừa nhận có việc ông S và bà H hùn vốn nuôi heo với bà N. Việc hùn nuôi heo tại chuồng trại có sẵn của ông S (do ông S đầu tư xây dựng trước đó). Ông S bỏ tiền mua con heo giống là 476.000.000 đồng (50 con), chi phí thú y và thức ăn là 889.800.000 đồng, tiền chi phí xây chuồng trại 1.000.000.000 đồng, số tiền bán heo bà N giữ là 221.316.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông S bỏ ra là 2.365.800.000 đồng.

Trước đây ông S có yêu cầu chia đôi số tiền trên, Tòa án đã giao thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí. Nay tại phiên tòa, xác định ông S không yêu cầu chia đôi số tiền trên.

Hai bên đã thỏa thuận chia đều số lượng heo nên xem như đã thỏa thuận xong không còn ai nợ ai. Việc nuôi heo hai bên đều thua lỗ nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Việc ông N1 ký nhận vào sổ mua thức ăn ông S không đồng ý, ông N1 do bà N thuê; phần nào ông N1 ký sau đó ông S ký nhận lại thì mới đúng.

Việc xây dựng chuồng trại mới do bà N xây và hiện nay vẫn còn trên đất của ông S, bà N tự giải quyết. Nên ông S và bà H không đồng ý theo yêu cầu của bà N về việc trả lại chi phí xây chuồng trại mới.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đến thời điểm này ông S không khiếu nại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N1 có lời trình bày trong hồ sơ như sau:

Ông N1 thừa nhận ông chỉ là người làm thuê, trước đây ông S có bán heo con cho ông và cho mượn trại của ông S để nuôi heo nên sau khi hai bên hùn nuôi heo thì ông S và chồng của bà N là ông Đ có thuê ông về chăm sóc heo nái. Ông N1 có biết việc bà N và ông S hùn hạp vốn để chăn nuôi heo, còn nội dung thỏa thuận như thế nào thì không biết. Ông N1 chỉ làm việc tại trại heo, không trực tiếp đi mua thức ăn cho heo, khi có người mang thức ăn cho heo vào trại (tại đất của ông S) thì ông là người kiểm tra và ký nhận vào sổ 03 quyển sổ mua bán thức ăn, từ ngày 28 tháng 3 năm 2017 đến ngày 02 tháng 5 năm 2017. Sau đó không biết vì lý do gì mà ông S không cho ông ký nhận vào sổ mua bán thức ăn nữa nhưng thức ăn vẫn được nhận đưa vào kho (trang trại của ông S) để cho heo ăn vì việc nuôi heo vẫn còn, chưa chia. Tất cả những chữ viết “Năm” trong sổ mua bán thức ăn là do ông N1 viết.

Ông N1 không biết tổng số nợ tiền mua thức ăn là bao nhiêu và không biết hai bên nợ như thế nào. Ông chỉ nhớ là có 52 con heo nái, còn heo thịt bao nhiêu thì không nhớ, không biết ai là người mua con giống. Còn sự việc bà N và ông S chia heo thì ông có biết, ông giao heo cho bà N theo sự chỉ đạo của ông S nhưng số lượng heo thịt và heo nái như thế nào thì không nhớ.

Về chuồng trại để nuôi heo là có sẵn, không gia cố gì thêm, có mấy chiếc chuồng cũ, mua sắt về sửa chữa lại, nuôi heo ở trại cũ. Còn 01 trang trại mới xây năm 2017 để tiếp tục nuôi heo, đã xây xong chỉ còn lợp mái và vách. Việc ông S và bà N hùn xây dựng như thế nào thì ông không rõ. Ông thừa nhận có nhận tiền từ bà N để xây chuồng trại mới, còn số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ rõ.

Việc thuê ông và phân công ông ký tên vào sổ mua bán thức ăn do ông Đ (chồng bà N) và ông S nói bằng miệng chứ không lập thành văn bản. Ông làm thuê tại trang trại của ông S là 16 tháng 10 ngày. Tiền công thì ông Đ có đưa cho ông số tiền 5.000.000 đồng/1 tháng x 05 tháng = 25.000.000 đồng, còn ông S thì không trả tiền thuê cho ông đồng nào. Hiện nay ông Đ và ông S còn thiếu nợ tiền công của ông 11 tháng 10 ngày, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có lời trình bày trong hồ sơ như sau:

Tháng 9 năm 2016 ông S có cho bà mượn đất của ông S để trồng rau. Ông S cho bà mượn đất không lấy tiền. Đối với phần đất bà mượn của ông S, bà không có ý kiến gì, nếu sau này có phát mãi thì bà đồng ý trả lại không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Trường A và bà Lại Thị T vắng mặt không có lời trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 506, 509, 512 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều N.

Buộc ông Vũ Mạnh S, bà Nguyễn Việt H liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kiều N số tiền 832.703.000 đồng (tám trăm ba mươi hai triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

Tiếp tục bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT ngày 30 tháng 7 năm 2018 để đảm bảo thi hành án.

Quyết định số 07/2018/QĐ-BPBD, ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An về việc buộc thực hiện biện pháp bảo đảm hết hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật, khi đó Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, tỉnh Long An có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Kiều N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 30/11/2018, ông Vũ Mạnh S kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thống nhất với các ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Tại phiên tòa ông S trình bày đã chi tiền mua thức ăn cho heo 60 triệu đồng, chi phí xây dựng chuồng trại mới khoảng 30 triệu đồng. Nhưng các chi phí này ông S không nêu ra và không có yêu cầu ở cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Ông S có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, nếu các bên không thỏa thuận được.

Ngoài ra, ông S không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh bà N khởi kiện là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo, đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà N và ông S thống nhất xác nhận có việc hùn nuôi heo, mỗi bên chịu ½ chi phí. Bà N đã bỏ ra các chi phí gồm: tiền mua thức ăn cho heo 1.019.256.000đ nên yêu cầu ông S bà H trả cho bà ½ chi phí là 509.643.000đ; tiền đầu tư chuồng trại mới 323.060.000đ nên yêu cầu ông S bà H trả toàn bộ chi phí là 323.060.000đ vì chuồng trại mới này ông S, bà H được toàn quyền sở hữu.

[2] Xét thấy, từ ngày 24/10/2016 đến 13/3/2017 khi bà N đưa thức ăn vào trại nuôi heo đều có ký nhận của ông S, ông N1 với số tiền 911.026.000đ nên cấp sơ thẩm buộc ông S hoàn trả $\frac{1}{2}$ chi phí cho bà N là đúng thỏa thuận. Riêng từ ngày 28/3/2017 đến 02/5/2017 thì bà N có 13 lần giao thức ăn vào trại với số tiền 108.230.000đ nhưng ông S không ký nhận và không cho ông N1 ký nhận. Tuy nhiên, ông S tự ý chấm dứt việc hùn, không ký nhận thức ăn mà không có sự đồng ý của bà N là vi phạm thỏa thuận trong khi heo vẫn còn trong trại, bà N khai nếu không đưa thức ăn vào heo sẽ bị đói chết là phù hợp. Thực tế số thức ăn đã đưa vào trại do ông S quản lý nên cấp sơ thẩm buộc ông S bà H phải hoàn trả cho bà N $\frac{1}{2}$ số tiền 108.230.000đ là phù hợp.

[3] Đối với số tiền xây dựng chuồng trại mới là 323.060.000đ. Đây là công trình được hai bên thống nhất xây dựng khi hùn nuôi heo nhưng ông S tự ý chấm dứt việc hùn, gây thiệt hại cho bà N là lỗi của ông S, ông S yêu cầu bà N tự di dời là không có căn cứ. Công trình xây dựng trên đất ông S nên ông S phải hoàn trả chi phí cho bà N để ông được quyền sở hữu công trình này là phù hợp.

[4] Từ những lý do trên, cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà N là có căn cứ, ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận. Ông S phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Tại phiên tòa ông S khai đã chi tiền mua thức ăn cho heo 60 triệu đồng, chi phí xây dựng chuồng trại mới khoảng 30 triệu đồng. Nhưng các chi phí này ông S không nêu ra và không có yêu cầu ở cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Ông S có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, nếu các bên không thỏa thuận được.

[6] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Mạnh S.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 506, 509, 512 Bộ luật dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều N.

Buộc ông Vũ Mạnh S, bà Nguyễn Việt H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kiều N số tiền là 832.703.000 đồng (tám trăm ba mươi hai triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Kiều N tự nguyện chịu 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng), bà N đã nộp xong.

3. Tiếp tục bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2018/QĐ-BPKCTT ngày 30 tháng 7 năm 2018 để đảm bảo thi hành án.

4. Quyết định số 07/2018/QĐ-BPBD, ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An về việc buộc thực hiện biện pháp bảo đảm hết hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật, khi đó Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh thị xã K, tỉnh Long An có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Kiều N.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Vũ Mạnh S, bà Nguyễn Việt H phải chịu 36.981.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả tổng số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kiều N đã nộp là 20.852.500 đồng theo các biên lai thu số 0006604 ngày 22 tháng 11 năm 2017, 0006849 ngày 20 tháng 7 năm 2018, 0006932 ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Vũ Mạnh S phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006980 ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K; ông S nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc